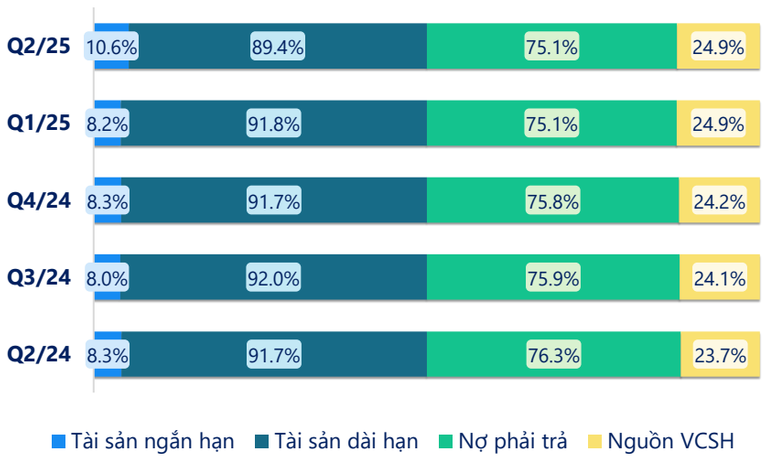
FireAnt

CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	63,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	68,110
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	45,766
SL cổ phiếu LH	192,854,765
KLGD BQ 20 phiên (CP)	170
% sở hữu nước ngoài	45.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,188
P/E	25.8
EPS	2,448

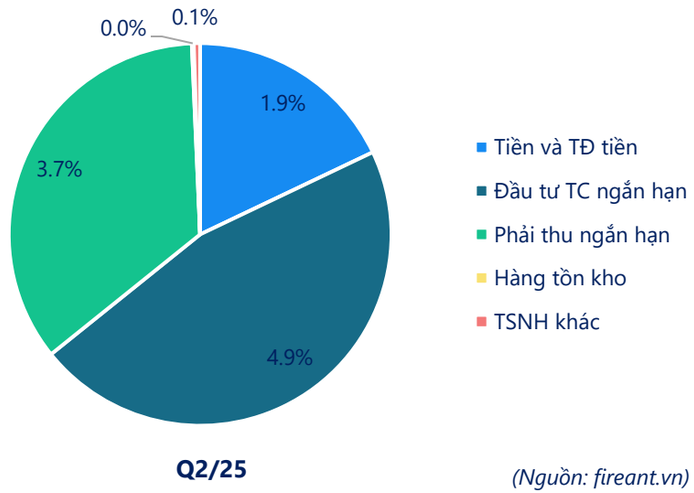
	YTD	1T	3T	6T
LGC	-5.7%	-1.2%	-7.2%	-5.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



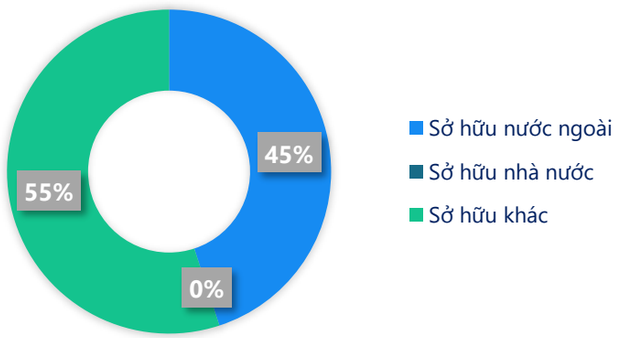
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



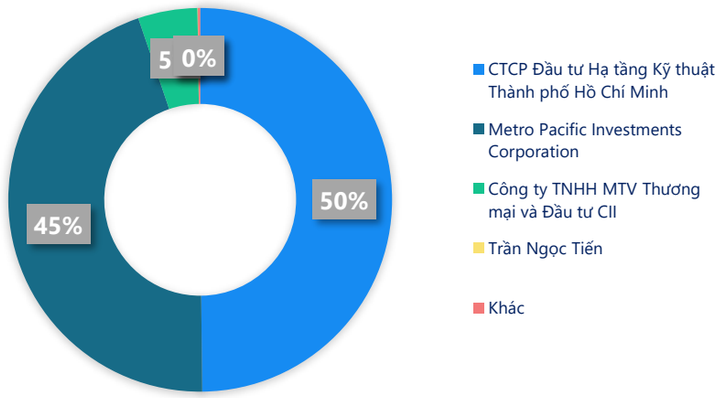
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



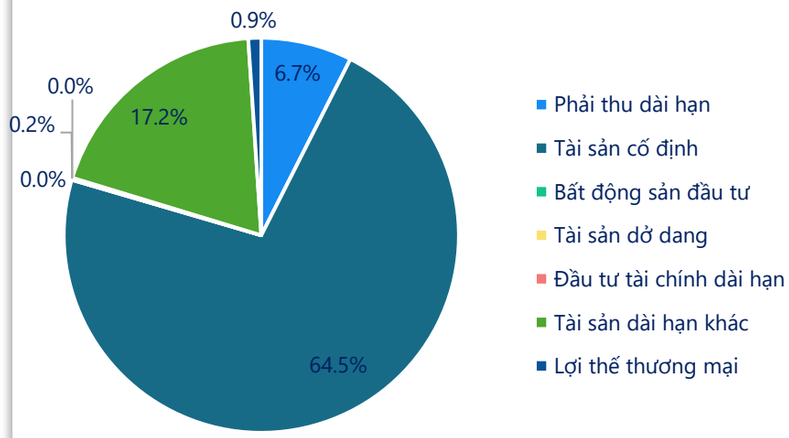
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

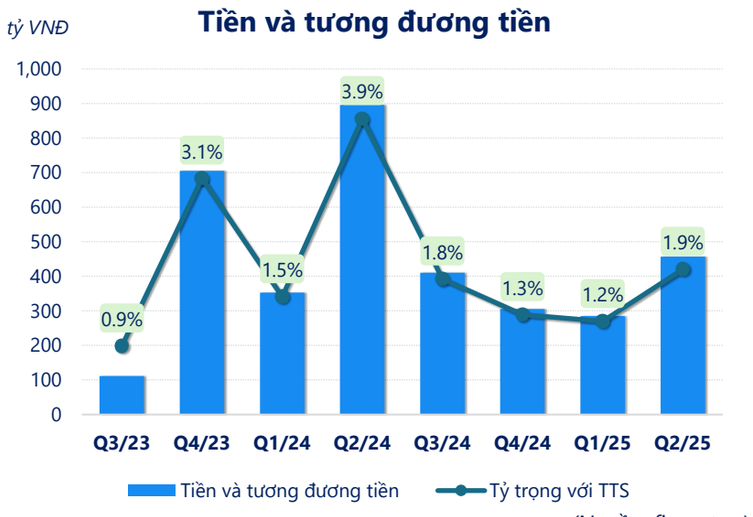


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

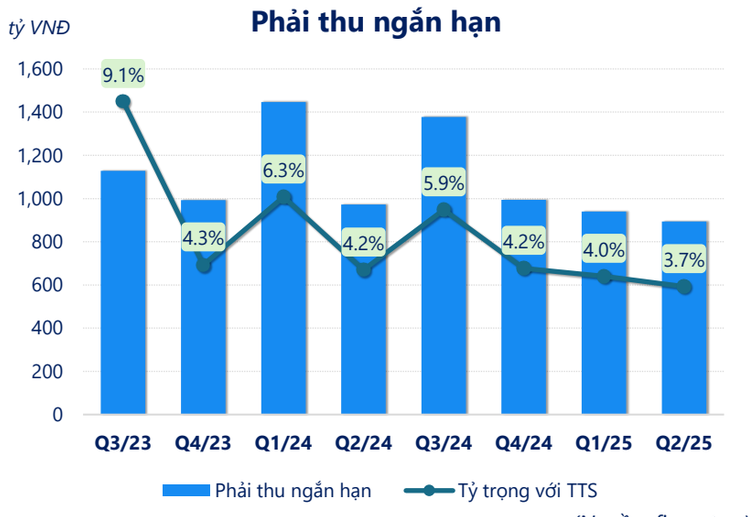
CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



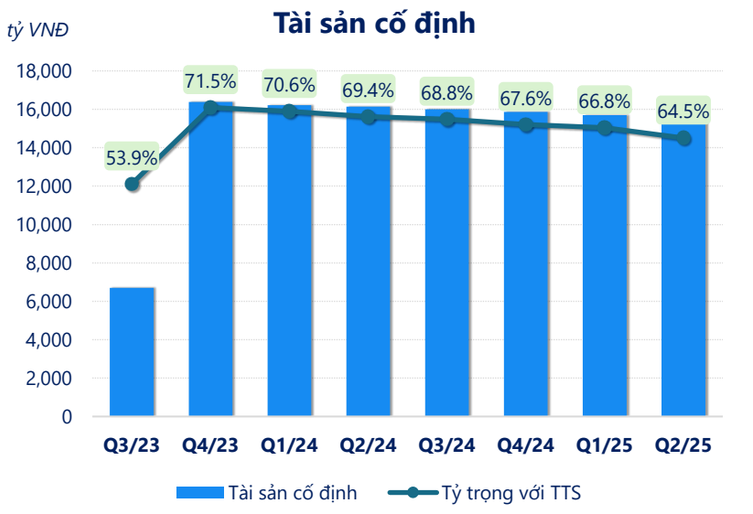
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



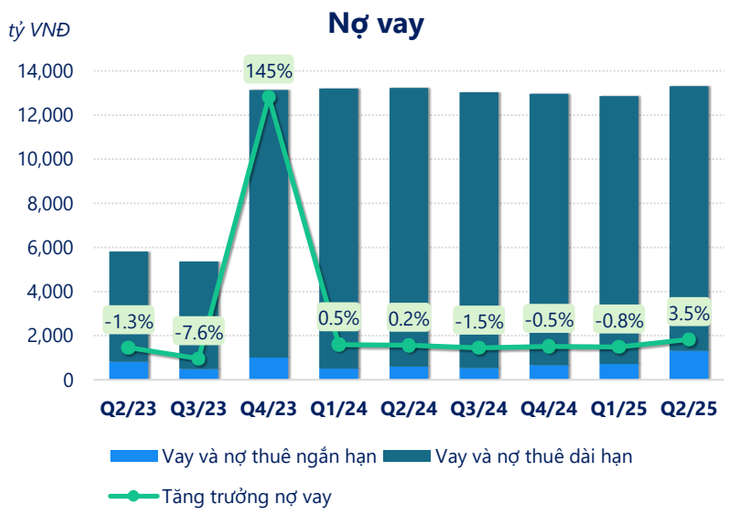
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



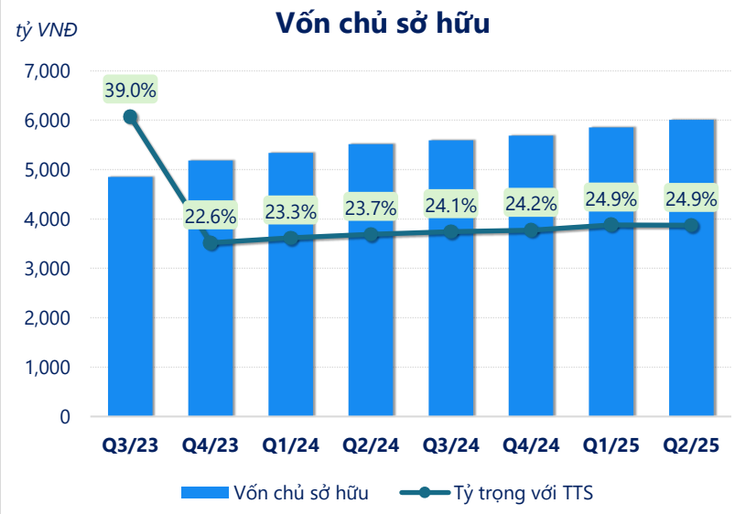
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

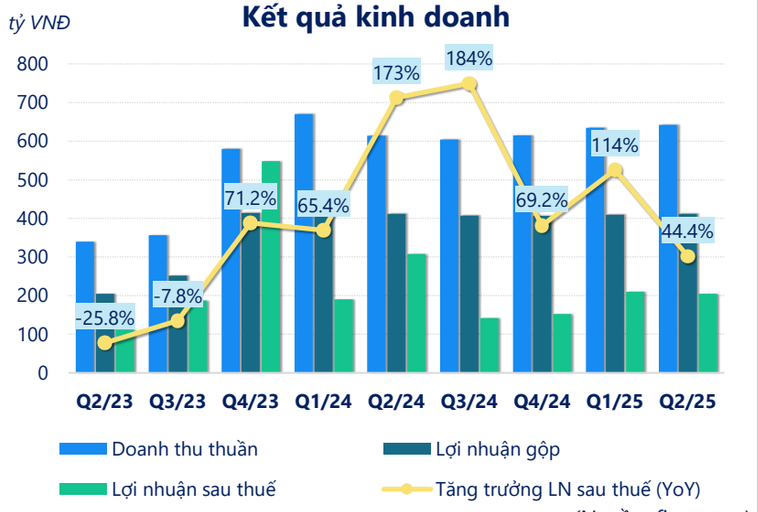


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

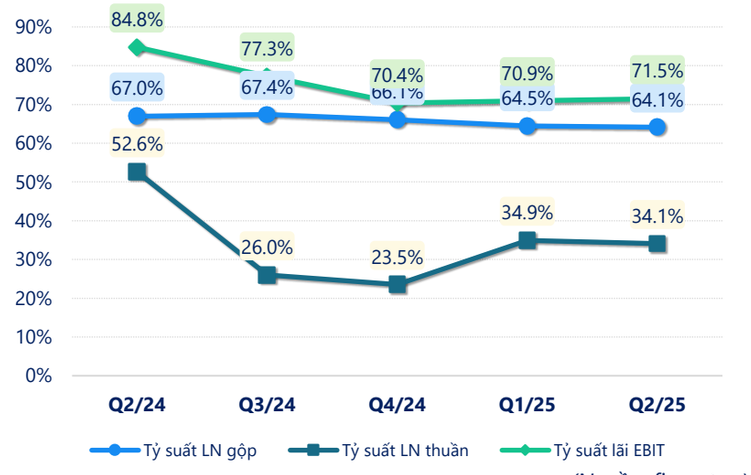
CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)

Kết quả kinh doanh



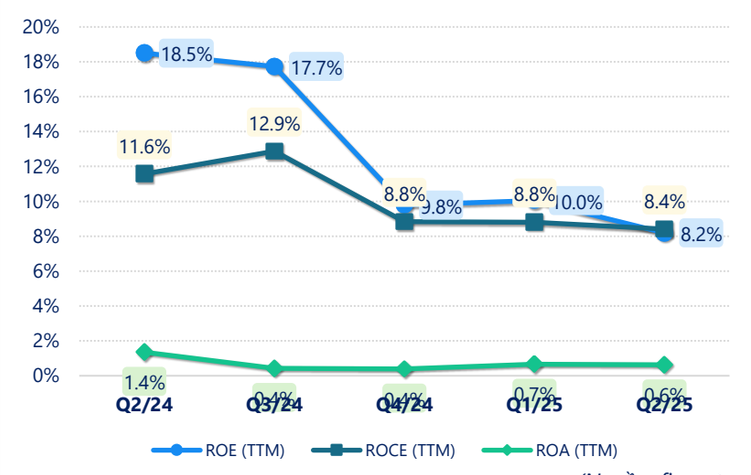
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



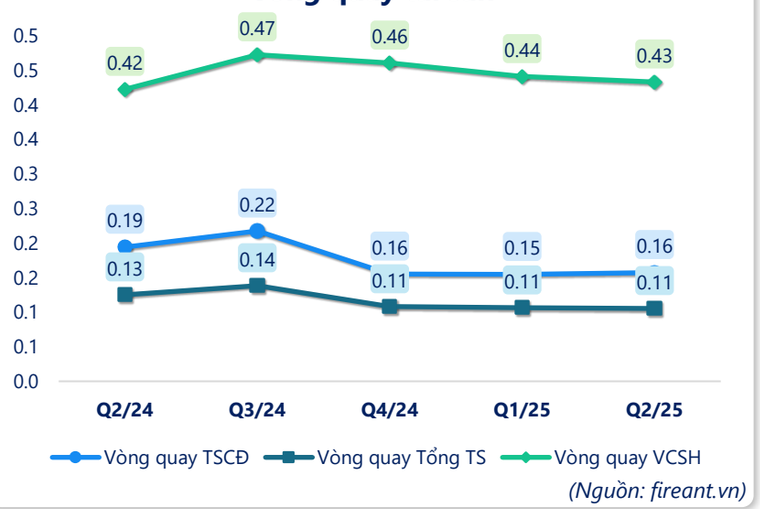
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



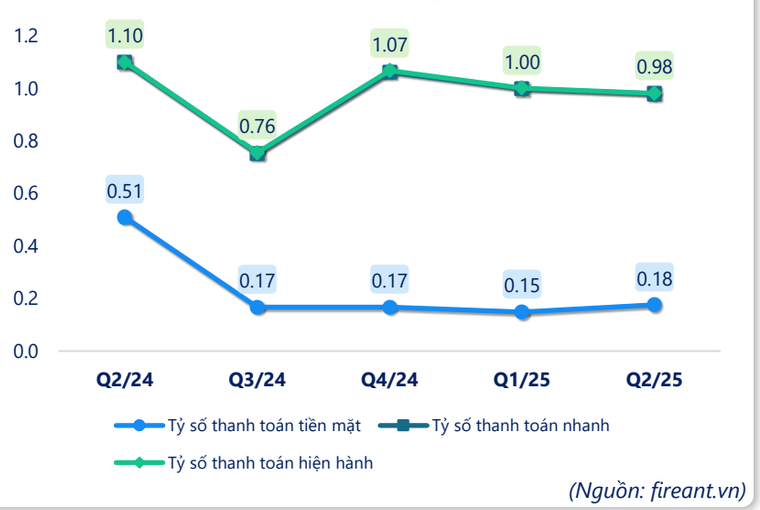
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



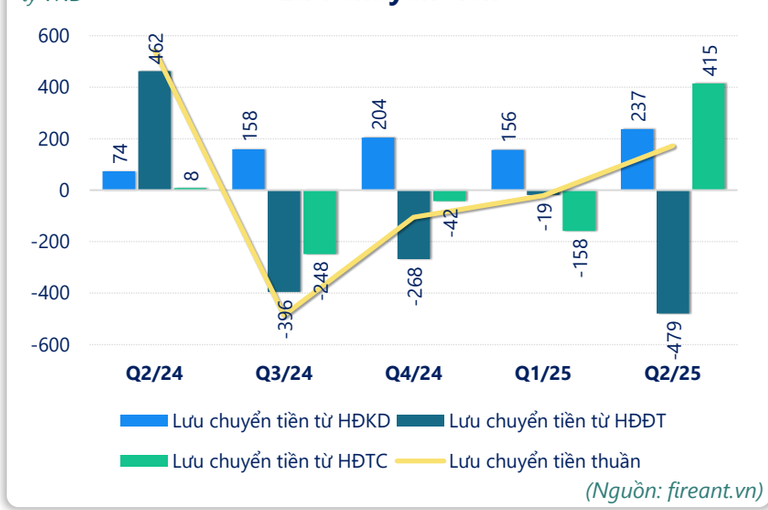
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**24,142**	**23,464**	**2.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,548	1,943	31.2%
Tiền và tương đương tiền	457	305	49.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,180	624	89.0%
Phải thu ngắn hạn	894	992	-9.9%
Hàng tồn kho	4.19	9.50	-55.9%
Tài sản ngắn hạn khác	13.5	11.2	20.6%
Tài sản dài hạn	**21,594**	**21,521**	**0.3%**
Phải thu dài hạn	1,609	1,470	9.4%
Tài sản cố định	15,565	15,864	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.4	36.9	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4,154**	**3,904**	**6.4%**
Lợi thế thương mại	229	246	-6.9%
Nợ phải trả	18,133	17,779	2.0%
Nợ ngắn hạn	**2,599**	**1,762**	**47.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,317	601	119%
Phải trả người bán ngắn hạn	385	390	-1.4%
Nợ dài hạn	15,534	16,017	-3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	11,993	12,367	-3.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,009**	**5,685**	**5.7%**
Vốn chủ sở hữu	**6,009**	**5,685**	**5.7%**
Vốn điều lệ	1,929	1,929	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	614	604	615	635	642
Giá vốn hàng bán	203	197	209	226	230
Lợi nhuận gộp	411	407	406	409	412
Doanh thu HĐTC	176	131	128	113	119
Chi phí TC	200	312	291	231	242
Chi phí lãi vay	198	310	288	229	240
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.1	29.9	32.8	30.4	31.2
Chi phí QLDN	37.1	38.7	65.4	38.8	38.2
LN thuần từ HĐKD	323	157	145	222	219
Lợi nhuận khác	-0.13	-0.05	-0.07	-0.09	-0.15
LN trước thuế	323	157	145	222	219
Lợi nhuận sau thuế	308	141	152	210	205
LNST của CĐ cty mẹ	240	76.3	90.9	155	150

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.7	158	204	156	237
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	462	-396	-268	-18.9	-479
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.96	-248	-42.1	-158	415
Tiền đầu kỳ	352	896	411	305	285
Lưu chuyển tiền thuần	**544**	**-485**	**-105**	**-20.9**	**172**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	896	411	305	285	457

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic